TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHONG
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **02**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 12/01/2023
V/v "Ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHONG - TỈNH BÌNH THUẬN

-Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Lý Văn Lấy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Bá Ky – Bí thư Đảng ủy xã Phú Lạc

2. Bà Nguyễn Thị Bích Lam – Cán bộ hưu trí

-Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên toà: Ông Văn Hồng Lễ - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong tham gia phiên tòa: Ông Lâm Đa Cha- Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 361/2022/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2022 về việc: "Ly hôn, nuôi con chung " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 71/2022/QĐST- HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Thanh T** – sinh năm 1991; Địa chỉ: Xóm 1, thôn H1, xã C, huyện PH, tỉnh Bình Thuận.

2. Bị đơn: Ông **Phạm Xuân N** – sinh năm 1990; Địa chỉ: Xóm 8, thôn H1, xã C, huyện PH, tỉnh Bình Thuận.

(Có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 09/8/2022 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày: Bà và ông Phạm Xuân N xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2016 trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu thương yêu nhau, hai bên gia đình có tổ chức lễ

cưới hỏi cho vợ chồng bà, đến năm 2017 vợ chồng bà có đến UBND xã C để đăng ký kết hôn (theo giấy chứng nhận kết hôn số 45/2017, ngày 20/3/2017).

Sau khi xác lập quan hệ, vợ chồng bà sống tại nhà cha mẹ bà, cuộc sống chung của vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông N không lo làm ăn mà có tính cờ bạc, rượu chè, không quan tâm đến vợ con, bà có khuyên nhưng ông N không từ bỏ. Bà cố gắng chịu đựng chăm sóc nuôi con để xem ông N có thay đổi hay không, nhưng ông N không hề thay đổi. Đến tháng 8 năm 2020 ông N bỏ đi đâu bà không rõ, từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân, trong thời gian sống ly thân ông N không liên lạc gì với bà, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Bà nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, hôn nhân đã thực sự đổ vỡ và không thể hàn gắn lại được nên bà làm đơn xin được ly hôn với ông Phạm Xuân N.

Về con chung: bà và ông Phạm Xuân N có 01 con chung: Phạm Nguyễn Phương N1, sinh ngày 13/9/2016, từ khi ông N bỏ đi bà là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, nên bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng và giáo dục đến khi trưởng thành, bà không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Phạm Xuân N vắng mặt nên không ghi được lời khai.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện PH phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án:

Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn sự đã thực hiện đúng Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn không thực hiện đúng Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng không đến Tòa căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử vắng mặt bị đơn.

- Quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 146, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Thanh T. Bà Nguyễn Thị Thanh T được ly hôn với ông Phạm Xuân N.

- Về con chung: Giao cho bà T được tiếp tục nuôi dưỡng và giáo dục con chung: Phạm Nguyễn Phương N1, sinh ngày 13/9/2016 đến khi trưởng thành.

- Về án phí: bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Quá trình, giải quyết vụ án, ông Phạm Xuân N đã được triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt cũng như không đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án. Tòa án đã xác định địa chỉ của ông đúng theo địa chỉ của nguyên đơn cung cấp và tiến hành cấp, tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 172; khoản 3, khoản 5 Điều 177 và Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự cho ông Phạm Xuân N, do ông Phạm Xuân N vắng mặt không có lý do đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án: Hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Phạm Xuân N được xác lập là hợp pháp, trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã C, huyện PH, tỉnh Bình Thuận. Quá trình chung sống do ông N không quan tâm gì đến đời sống kinh tế gia đình, không có trách nhiệm với vợ con, hơn nữa còn có tính cờ bạc, rượu chè, bà đã cố gắng chịu đựng và khuyên ông N nhưng ông N không thay đổi bà không thể chịu đựng được nữa. Đến tháng 8 năm 2020 bà và ông N chính thức chấm dứt quan hệ vợ chồng cho đến nay. Bà T xác nhận không còn tình cảm với ông N nữa, nên bà yêu cầu giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm Xuân N.

Xét thấy, bà T và ông N đã ly thân nhau một thời gian dài, từ khi ly thân nhau bà T và ông N không tự tìm phương án hòa giải để vợ chồng cùng đoàn tụ, ông N đã vi phạm nghĩa vụ đối với vợ con. Chứng tỏ cuộc sống vợ chồng giữa bà T và ông N đã thực sự đổ vỡ, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của bà T.

[3] Về con chung: Tại tòa bà T yêu cầu nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Xét thấy, từ khi bà và ông N ly thân nhau thì bà T là người trực tiếp nuôi con chung, ông N bỏ mặc con không có trách N1ệm với con cái. Chứng tỏ, ông đã vi phạm nghĩa vụ đối với các con, tại tòa bà T cam đoan sẽ lo cho các con có một sống đấy đủ về mọi mặt, đồng thời nguyện vọng của con xin được ở với mẹ, vì vậy giao cho bà T nuôi dưỡng giáo dục là phù hợp hơn. Giao con chung Phạm Nguyễn Phương N1 cho bà T nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành;

Về cấp dưỡng: Bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn việc nuôi con đối với ông N.

[4] Về tài sản chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án, bà T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Áp dụng: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146 và khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51; Điều 56; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án.

[2] Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Thanh T. Bà Nguyễn Thị Thanh T được ly hôn với ông Phạm Xuân N.

[3] Về con chung: Giao cho bà T được tiếp tục nuôi dưỡng và giáo dục con chung: Phạm Nguyễn Phương N1, sinh ngày 13/9/2016 đến khi trưởng thành.

Bà T không được cản trở ông N việc trông nom, chăm sóc và giáo dục con chung.

[4] Về án phí: bà Nguyễn Thị Thanh T phải nộp **300.000đ** (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc giải quyết ly hôn. Bà T đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại biên lai thu số 0011783 ngày 30/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PH, bà T đã nộp đủ án phí.

[5] Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện PH;
- Chi cục THADS huyện PH;
- UBND xã (thị trấn)
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lý Văn Lấy